

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.003.VX

(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 15, KCN Nam Sách, Ái Quốc, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3751056 Fax: 0320.3751250 E-mail: geco@geco.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0800287432 ngày cấp (thay đổi lần 11): 28/12/2015

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

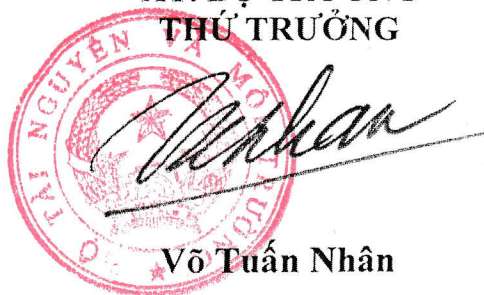
III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 20/04/2020 và thay thế Giấy phép hành nghề QLCTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6-7-8.003.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần 5 ngày 08 tháng 4 năm 2014.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh; Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Lưu: BTNMT, TCMT, QLCT&CTMT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Không được đốt các CTNH có chứa PCB vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT tại tất cả các lò đốt. Riêng đối với lò đốt số 1 (công suất 200kg/h) và lò đốt số 3 (công suất 1300 kg/h) không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Cd, Pb, Hg vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT về ngưỡng CTNH.
2. Khi thiêu đốt nhóm chất thải có chứa chất gây ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) bằng lò đốt số 2 (công suất 1000 kg/h) phải tuân thủ các yêu cầu sau:
 - Phải thông báo với Cơ quan cấp phép trước mỗi đợt thiêu đốt để Cơ quan cấp phép giám sát trong trường hợp cần thiết;
 - Công suất nạp chất thải vào lò đốt không quá 30% công suất được cấp phép của lò đốt (không kể phần phối trộn);
 - Chất thải phải phối trộn trước khi đưa vào lò đốt, đảm bảo sau khi phối trộn nồng độ halogen hữu cơ ≤ 200 ppm.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của các lò đốt (không kể phần phối trộn).
4. Hệ thống hóa rắn của cơ sở xử lý số 1 chỉ được dùng để xử lý các loại chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở (tro, xỉ lò đốt,...).
5. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi Cơ quan cấp phép để được xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được Cơ quan cấp phép chấp thuận, thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Hạn chế vận chuyển CTNH trên các tuyến đường có các cơ quan hành chính Nhà nước, trường học, bệnh viện và các vị trí tập trung đông người như: Trung tâm thể dục thể thao, nhà hát, rạp chiếu phim, chợ, trung tâm thương mại... trừ trường hợp thu gom CTNH cho các chủ nguồn thải CTNH ở các khu vực này.
8. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị vận chuyển, xử lý CTNH đã cấp phép để vận chuyển, xử lý chất thải thông thường có tính chất tương tự như các loại CTNH được phép xử lý.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ VÀ TRẠM TRUNG CHUYỂN CTNH

1. **Cơ sở xử lý số 1:** Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp
Địa chỉ: Lô 15, KCN Nam Sách, Ai Quốc, Tp.Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 0320.3751056 Fax: 0320.3751250 E-mail: geco@geco.vn
2. **Cơ sở xử lý số 2:** Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp
Địa chỉ: Thôn Cổ Chằm, xã Việt Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 0320.3751056 Fax: 0320.3751250 E-mail: geco@geco.vn

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của các Dự án theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 290/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 02 năm 2010 và Quyết định số 671/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Cơ sở xử lý 1:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải nguy hại (lò đốt số 01 và lò đốt số 2);
- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải, công suất 6 m³/h;
- Hệ thống hóa rắn, công suất 10 m³/ngày;
- Hệ thống xử lý khí thải hệ thống tái chế dầu thải, công suất 300 kg/h;
- Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi.

Cơ sở xử lý 2:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải nguy hại (lò đốt số 03);
- Hệ thống hóa rắn, công suất 10 m³/ngày;
- Hệ thống thu gom nước thải nhà xưởng;
- Hệ thống thu gom nước mưa. 

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.003.VX
cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2017)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT):

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý và lưu giữ tại cơ sở xử lý số 1		
1	Lò đốt số 01, công suất 200 kg/h	01	Thiêu hủy
2	Lò đốt số 02, công suất 1.000 kg/h	01	Thiêu hủy
3	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 6 m ³ /h	01	Xử lý
4	Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải, bao gồm: - 01 Thiết bị phá dỡ chất thải điện tử - 02 Bể đánh tan bùn thải - 02 Bể phá mẫu - 04 Bể chứa dung dịch - 04 Bể tách - 02 Thiết bị lọc ép - 04 Thiết bị cô dung dịch - 03 Thiết bị kết tinh sản phẩm - 03 Máy vắt ly tâm - 02 Thiết bị sấy sản phẩm - 02 Máy sang và đóng bao sản phẩm - 01 Nồi hơi	01	Tái chế, tận thu
5	Thiết bị hủy bóng đèn, công suất 30-50 bóng/h	01	Xử lý
6	Khu vực súc rửa, tận dụng chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng gồm: - Thiết bị phá dỡ, súc rửa ắc quy chì thải; - Thiết bị súc rửa thùng phuy, can dính dầu, hóa chất; - Thiết bị súc rửa phế liệu, kim loại dính dầu, hóa chất.	01	Tái chế, tận thu
7	Hệ thống tái chế dung môi thải, công suất 200 kg/h	01	Lưu giữ
8	Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 300 kg/h	01	Lưu giữ
9	Kho lưu giữ, tổng diện tích 8.200 m ² : - Kho N1 diện tích 1.600 m ² - Kho N2 diện tích 2.200 m ² - Kho N3 diện tích 2.400 m ² - Kho N4 diện tích 2.000 m ²	04	Lưu giữ
10	Kho lưu giữ chất thải y tế, diện tích 30 m ²	01	Lưu giữ

II Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý và lưu giữ tại cơ sở xử lý số 2			
1	Lò đốt số 03, công suất 1.300 kg/h	01	Thieu hủy
2	Hệ thống hóa rắn, công suất 10 m ³ /ngày	01	Hóa rắn
3	Bể đóng kén chất thải, thể tích 420 m ³	01	Cô lập
4	Kho lưu giữ chất thải, diện tích 2.700 m ²	01	Lưu giữ
5	Kho lưu giữ tro xỉ, diện tích 150 m ²	01	Lưu giữ
III Nhóm phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa			
1	- Nhóm xe tải thùng kín: - 34L - 3031 (tải trọng 3,5 tấn) - 34L - 3032 (tải trọng 1,5 tấn) - 34L - 5036 (tải trọng 3,5 tấn) - 34L - 9147 (tải trọng 3,5 tấn) - 34M - 2045 (tải trọng 4,6 tấn) - 34M - 2033 (tải trọng 4,6 tấn) - 34M - 4479 (tải trọng 5,0 tấn) - 34C - 037.19 (tải trọng 2,3 tấn) - 34C - 038.08 (tải trọng 2,3 tấn) - 34C - 039.54 (tải trọng 2,3 tấn) - 29C - 137.69 (tải trọng 3,5 tấn) - 29 C - 106.88 (tải trọng 3,5 tấn)	12	Vận chuyển
	- Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt: - 34L - 7420 (tải trọng 3,5 tấn) - 34C - 025.43 (tải trọng 2,65 tấn) - 34C - 022.04 (tải trọng 3,35 tấn) - 34C - 045.67 (tải trọng 7,6 tấn) - 34C - 045.54 (tải trọng 7,6 tấn) - 34C - 045.17 (tải trọng 7,6 tấn) - 34C - 114.26 (tải trọng 17,9 tấn) - 34C - 116.19 (tải trọng 7,9 tấn) - 30U - 8028 (tải trọng 5 tấn) - 30Z - 0404 (tải trọng 5 tấn) - 29Z - 1853 (tải trọng 3,5 tấn) - 29U - 3442 (tải trọng 3,5 tấn) - 29C - 908.23 (tải trọng 6,95 tấn)	13	Vận chuyển
	- Xe tải đông lạnh: - 34C - 025.01 (tải trọng 0,55 tấn) - 34L - 5035 (tải trọng 2,0 tấn) - 34M - 4470 (tải trọng 1,6 tấn) - 34C - 130.49 (tải trọng 1,0 tấn)	04	Vận chuyển chất thải y tế
	Xe tải ben có bạt phủ: - 34M - 4914 (tải trọng 2,35 tấn) - 34C - 037.52 (tải trọng 6,98 tấn)	02	Vận chuyển chất thải rắn đựng trong bao bì đóng kín
2	Bao bì, thùng chứa: - Thùng phuy sắt, nhựa 200 lít loại nắp vận - Thùng phuy sắt, nhựa 200 lít loại nắp đai - Thùng nhựa 1 m ³ loại nắp vận - Thùng chứa 1m ³ - 6m ³ - Thùng đựng chất thải y tế loại 50-250 lít - Bao PP, PE hai lớp	Theo nhu cầu thực tế	Đóng gói, lưu chứa

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:**3.1. Danh sách CTNH đưa về xử lý tại cơ sở xử lý 1:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Các chất thải xử lý bằng lò đốt		4.420.000			
1	Các loại hắc ín thải	Rắn		01 05 01 01 04 06 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02		
2	Chất thải có chứa silicon nguy hại	Rắn/lỏng		02 08 01 03 02 10		
3	Nhũ tương thải	Lỏng		17 01 03		
4	Xăng, dầu thải các loại	Lỏng				
	Dầu máy thải không chứa hợp chất halogen			07 03 02 07 03 05		
	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước			12 06 04 17 04 01 17 04 02 17 04 03		
	Dầu thủy lực thải không chứa cơ clo			17 01 05 17 01 06 17 01 07		
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không chứa cơ clo			17 02 01 17 02 02 17 02 03 17 02 04		
	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải không chứa cơ clo và PCB			17 03 03 17 03 04 17 03 05		
	Dầu từ thiết bị tách dầu, nước			17 05 04		
	Các loại dầu mỡ thải khác			01 04 04 01 04 09 07 03 06 08 02 05 12 02 03 15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 07 02 17 07 03 17 07 04		
	Nhiên liệu lỏng thải			17 06 01 17 06 02 17 06 03		

Đốt trong lò
đốt, tro xỉ hóa
rắnQCVN 30:
2012/BTNMT
QCVN 07:
2009/BTNMT

5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	Rắn				
	Than hoạt tính đã qua sử dụng			02 11 02		
				12 01 04		
	Nhựa trao đổi ion			07 01 09		
				12 06 01		
	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng			01 04 10		
				12 07 01		
	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng			15 01 02		
				15 02 02		
				03 01 07		
				03 02 07		
				03 03 07		
				03 04 06		
				03 04 07		
				03 05 06		
	Các loại chất hấp thụ và bã lọc đã qua sử dụng khác			03 05 07		
				03 06 06		
				03 06 07		
				03 07 06		
				03 07 07		
				12 01 01		
				12 06 03		
				18 02 01		
6	Dịch thải, dung môi gốc hữu cơ	Lỏng		03 01 03		
				03 02 03		
				03 03 03		
				03 04 03		
				03 05 03		
				03 06 03		
				03 07 03		
				08 03 03		
7	Các chất phụ gia thải	Rắn/lỏng		03 02 09		
8	Dung môi thải, chất thải chứa dung môi	Rắn/lỏng				
	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải			08 01 05		
	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni			08 01 03		
	Chất thải có chứa dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn			10 01 01		
				16 01 01		
	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác			16 01 10		
				17 08 03		
	Nhũ tương và dung dịch thải			07 01 06		
				07 03 04		
	Sơn và véc ni thải có chứa dung môi hữu cơ			08 01 01		
	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có chứa dung môi			08 01 04		

Đốt trong lò
đốt, tro xỉ hóa
rắn

QCVN 30:
2012/BTNMT
QCVN 07:
2009/BTNMT

9	Các loại mực in, phẩm màu, hóa chất nhuộm thải	Rắn/lỏng/bùn				
	Mực in thải			08 02 01		
	Bùn mực thải			08 02 02		
	Hộp mực in thải			08 02 04		
	Phẩm màu, chất nhuộm thải			10 02 01		
				10 02 02		
10	Gỗ thải và các loại chất thải từ chế biến và bảo quản gỗ có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		09 01 01		
				09 02 01		
				09 02 03		
				09 02 04		
				09 02 05		
				12 08 01		
11	Da thú nguy hại, gia súc gia cầm chết do bệnh dịch	Rắn		10 01 02		
				14 02 01		
12	Các loại chất thải dễ cháy	Rắn/lỏng		12 02 04		
				12 02 05		
13	Các loại chất thải rắn có các thành phần nguy hại	Rắn				
	Các chất thải rắn			02 09 01		
				03 04 09		
				03 05 09		
				11 01 01		
	Vật thể, vật liệu mài có chứa thành phần nguy hại			07 03 08		
				07 03 10		
				15 02 08		
				15 02 09		
	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá			12 04 02		
	Chất thải rắn từ quá trình xử lý đất			12 09 01		
	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước			17 05 01		
14	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng		13 01 01		
				13 02 01		
15	Các loại chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 01 03		
				13 02 03		
				16 01 11		
16	Hóa chất bảo vệ thực vật, bao bì nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật không chứa gốc halogen hữu cơ	Rắn/lỏng/bùn		02 11 01		
				14 01 01		
				14 01 02		
				14 01 03		
				14 01 04		
				14 01 05		
				14 01 06		
				16 01 05		
17	Thủy tinh, nhựa, gỗ thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn		11 02 01		

Đốt trong lò
đốt, tro xỉ hóa
rắn

QCVN 30:
2012/BTNMT
QCVN 07:
2009/BTNMT

18	Chất thải từ quá trình chế biến kim loại	Rắn/lỏng/bùn	01 01 03 01 02 01 05 10 02		
19	Các loại bùn thải	Rắn/lỏng/bùn			
	Bùn thải và chất thải từ quá trình khoan		01 03 01 01 03 02		
	Bùn thải từ thiết bị khử muối		01 04 01 17 07 01		
	Bùn thải có chứa dầu từ hoạt động bảo dưỡng		01 04 05 01 04 07		
	Bùn thải từ quá trình vệ sinh lò hơi		04 02 05		
	Bùn thải của quá trình photphat hoá		07 01 04		
	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 07 06		
	Bùn thải từ quá trình gia công cơ khí		06 02 02 07 03 07		
	Bùn thải kim loại có chứa dầu		07 03 09		
	Bùn thải chứa sơn hoặc vecni		08 01 02		
	Bùn thải chứa chất kết dính và chất bịt kín		08 03 01 08 03 02		
	Bùn từ quá trình xử lý đất		12 09 02		
	Bùn từ xử lý nước ngầm		12 09 03		
	Bùn thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại		15 02 13		
	Bùn thải chứa axit		01 04 03		
	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước		17 05 02 17 05 03 17 05 06		
	Bùn thải hoặc chất thải rắn có chứa dung môi		17 08 05		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải		03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 04 02 04 06 01 06 10 02 03 12 06 05 12 06 06	Đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

			12 06 07 12 06 08 12 07 05 01 04 02 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 06 01 03 01 01 01 01 01 02 01 02 01 02 05 01 03 01 05 03 07 05 03 07 08 05 10 01 05 11 01 05 11 02 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 12 02 02 19 10 02		
	Bùn cặn và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại				
	Bùn thải có chứa kim loại				
20	Hóa chất thải	Rắn/lỏng			
	Hoá chất thải		13 01 02 13 02 02 13 02 03 15 01 08 15 02 06 19 05 02 02 06 01 19 05 04	Đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Hoá chất chống đông thải				
	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải				
	Hoá chất hữu cơ thải				
21	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	04 02 03 07 02 01 05 02 08 05 04 02 05 03 05 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 12 01 03 12 01 08 12 08 02 19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
22	Chất xúc tác có hoặc nhiễm thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng			

23	Sản phẩm loại bỏ từ quá trình sản xuất	Rắn/lỏng	19 03 01 19 03 02		
24	Chất thải nhiễm dầu mỡ	Rắn/lỏng			
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
	Các loại chất thải nhiễm dầu, mỡ nguy hại khác		01 04 08 07 01 07 19 07 01		
25	Chất thải có chứa kim loại nặng nguy hại	Rắn	02 04 01 02 04 02 02 04 03 13 01 04		
26	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	02 10 01 05 02 11 05 10 03 07 04 01 07 01 10 08 04 01 12 01 05 12 02 06 16 01 04 16 01 14 16 01 09 18 01 01 19 07 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05	Đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
27	Chất thải xây dựng và phá vỡ khác có các thành phần nguy hại	Rắn	11 01 01 11 05 01 11 05 02 11 05 03 11 08 03 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
28	Xi, váng bột có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02 05 08 06		

				05 09 06 07 04 02		
29	Thủy tinh thái dính thành phần nguy hại	Rắn		06 01 02		
30	Que hàn thái thái có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn		07 04 01		
31	<i>Chất thải có chứa gốc halogen hữu cơ</i>	Rắn/lỏng	Không quá 1.500.000 kg/năm	02 07 02 03 01 02 03 01 04 03 01 06 03 02 02 03 02 04 03 02 06 03 03 02 03 03 04 03 03 06 03 04 02 03 04 04 03 05 02 03 05 04 03 06 02 03 06 04 03 07 02 03 07 04 03 07 06 07 03 01 07 03 03 14 01 07 14 01 08 17 01 02 17 01 04 17 08 02 17 08 04	Phối trộn với các chất thải khác, đốt trong lò đốt số 2, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
32	Bồ hóng, muối, tro bay từ các quá trình sản xuất	Rắn		02 11 04 04 01 01 04 01 03 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
33	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	Rắn		15 01 05	Tách cảm biến, bộ phận đánh lửa, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
II	Các chất thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải		3.000.000			
34	Các loại axit thải và chất thải có tính axit	Lỏng		02 01 01 04 01 02 02 01 02 02 01 03 02 01 04	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

			02 01 05 02 01 06 02 07 04 07 01 01 07 01 02 16 01 02 19 06 04		
35	Các loại bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng	02 02 01 16 01 03 07 01 03 02 02 02		
36	Các loại nước thải	Lỏng			
	Nước thải có chứa kim loại		07 01 10 07 02 02 07 02 03 19 01 06 19 01 08		
	Nước thải nhuộm		10 02 04		
	Nước thải từ quá trình tái chế, thu hồi dầu		12 07 03 12 07 04 15 02 11 17 05 05		
	Nước thải lẫn dầu		15 02 12		
	Các loại nước thải khác		07 01 06 07 03 03 07 03 04 08 01 04 08 02 03 12 01 02 12 05 01 12 09 04 19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 10 01 19 12 01 19 12 02 19 12 03	Xử lý trong hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
37	Dịch thải, dung dịch tẩy rửa gốc nước	Lỏng	03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
38	Hoá chất vô cơ và chất oxy hóa thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04 19 05 02 19 05 03		

III	Các chất thải xử lý bằng hệ thống thu hồi kim loại		700.000			
39	Các thiết bị, linh kiện điện, điện tử thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		15 01 09 15 02 07 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ, Tái chế thu hồi kim loại	
40	Nước thải có chứa kim loại	Lỏng		07 02 02 07 02 03 19 01 06 19 01 08		
41	Bùn thải có chứa kim loại	Bùn		01 01 01 01 01 02 01 02 01 02 05 01 03 01 05 03 07 05 03 07 08 05 10 01 05 11 01 05 11 02 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 12 02 02 12 06 02 19 10 02	Xử lý thu hồi kim loại tại hệ thống thu hồi kim loại, nước thải và bùn thải từ quá trình thu hồi xử lý trong hệ thống xử lý nước và lò đốt chất thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
42	Chất thải khác có chứa kim loại	Rắn/lỏng		02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 03 05 10 02 05 10 03		
43	Xi, váng bột có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06 07 04 02	Thu hồi kim loại có giá trị. Phần chất thải còn lại được xử lý trong hệ thống xử lý nước thải và lò đốt.	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT

IV	Các chất thải xử lý bằng thiết bị hủy bóng đèn		25.000			
44	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn		16 01 06	Xử lý tại thiết bị hủy bóng đèn	QCVN 07: 2009/BTNMT
V	Các chất thải xử lý bằng hệ thống tái chế dầu thải		500.000			
45	Dầu máy thải không chứa hợp chất halogen	Lỏng		07 03 02 07 03 05	Gia nhiệt, lọc tách thu hồi dầu sạch. Phân cặn bản thiêu hủy trong lò đốt CTNH	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
46	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước			12 06 04 17 04 01 17 04 02 17 04 03		
47	Dầu thủy lực thải không chứa cơ clo			17 01 05 17 01 06 17 01 07		
48	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không chứa cơ clo			17 02 01 17 02 02 17 02 03 17 02 04		
49	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải không chứa cơ clo và PCB			17 03 03 17 03 04 17 03 05		
50	Dầu từ thiết bị tách dầu, nước			17 05 04		
51	Các loại dầu mỡ thải khác			01 04 04 01 04 09 07 03 06 08 02 05 12 02 03 15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 07 02 17 07 03 17 07 04		
52	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải			17 06 01		
VI	Các chất thải xử lý bằng hệ thống tái chế dung môi		300.000			
53	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	Lỏng/bùn		08 01 05	Chưng cất, thu hồi dung môi sạch. Phân cặn bản xử lý đốt trong lò đốt CTNH	QCVN 30: 2012/BTNMT
54	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni			08 01 03		
55	Chất thải có chứa dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn			10 01 01		
56	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác			16 01 01 16 01 10 17 08 03		
57	Sơn và véc ni thải có chứa dung môi hữu cơ			08 01 01		

V	Chất thải đưa vào súc rửa tại khu vực súc rửa, tận dụng chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng		4.000.000			
58	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 01 11 04 02	Súc rửa thu hồi phế liệu tại khu vực súc rửa, nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
59	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu	Rắn		07 03 11		
60	Ắc quy chì thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 05	Súc rửa thu hồi phế liệu, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn đốt trong lò đốt	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
61	Bao bì thải các loại có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		18 01 02 18 01 03 18 01 04		
62	Bình chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01		
63	Bộ phận của phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không, đường thủy hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH	Rắn		15 01 01 15 02 01	Phá dỡ, phân tách, làm sạch, thu hồi phế liệu. Nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn đốt trong lò đốt	
	Tổng số lượng		12.945.000			

3.2. Danh sách CTNH đưa về xử lý tại cơ sở xử lý 2:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Các chất thải xử lý bằng lò đốt		8.000.000			
1	Các loại hắc ín thải	Rắn		01 05 01 01 04 06 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02	Đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Chất thải có chứa silicon nguy hại	Rắn/lỏng		02 08 01 03 02 10		
3	Nhũ tương thải	Lỏng		17 01 03		
4	Xăng, dầu thải các loại	Lỏng				
	Dầu máy thải không chứa hợp chất halogen			07 03 02 07 03 05		
	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước			12 06 04 17 04 01 17 04 02 17 04 03		

	Dầu thủy lực thải không chứa cơ clo			17 01 05 17 01 06 17 01 07		
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không chứa cơ clo			17 02 01 17 02 02 17 02 03 17 02 04		
	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải không chứa cơ clo và PCB			17 03 03 17 03 04 17 03 05		
	Dầu từ thiết bị tách dầu, nước			17 05 04		
	Các loại dầu mỡ thải khác			01 04 04 01 04 09 07 03 06 08 02 05 12 02 03 15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 07 02 17 07 03 17 07 04		
	Nhiên liệu lỏng thải			17 06 01 17 06 02 17 06 03		
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	Rắn				
	Than hoạt tính đã qua sử dụng			02 11 02 12 01 04		
	Nhựa trao đổi ion			07 01 09 12 06 01		
	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng			01 04 10 12 07 01		
	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng			15 01 02 15 02 02		
	Các loại chất hấp thụ và bã lọc đã qua sử dụng khác			03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 06 03 04 07 03 05 06 03 05 07 03 06 06 03 06 07 03 07 06 03 07 07 12 01 01 12 06 03 18 02 01		
6	Dịch thải, dung môi gốc hữu cơ	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03	Đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

			03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03 08 03 03		
7	Các chất phụ gia thải	Rắn/lỏng	03 02 09		
8	Dung môi thải, chất thải chứa dung môi	Rắn/lỏng			
	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải		08 01 05		
	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni		08 01 03		
	Chất thải có chứa dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn		10 01 01		
	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác		16 01 01 16 01 10 17 08 03		
	Nhũ tương và dung dịch thải		07 01 06 07 03 04		
	Sơn và véc ni thải có chứa dung môi hữu cơ		08 01 01		
	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có chứa dung môi		08 01 04		
9	Các loại mực in, phẩm màu, hóa chất nhuộm thải	Rắn/lỏng/bùn			
	Mực in thải		08 02 01		
	Bùn mực thải		08 02 02		
	Hộp mực in thải		08 02 04		
	Phẩm màu, chất nhuộm thải		10 02 01 10 02 02		
10	Gỗ thải và các loại chất thải từ chế biến và bảo quản gỗ có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	12 08 01 09 01 01 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
11	Da thú nguy hại, gia súc gia cầm chết do bệnh dịch	Rắn	10 01 02 14 02 01		
12	Các loại chất thải dễ cháy	Rắn/lỏng	12 02 04 12 02 05		
13	Các loại chất thải rắn có các thành phần nguy hại	Rắn			
	Các chất thải rắn		02 09 01 03 04 09 03 05 09 11 01 01		
	Vật thể, vật liệu mài có các thành phần nguy hại		07 03 08 07 03 10 15 02 08 15 02 09		

Đốt trong
lò đốt, tro
xi hóa rắnQCVN 30:
2012/BTNMT
QCVN 07:
2009/BTNMT

	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá			12 04 02		
	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước			17 05 01		
	Chất thải rắn từ quá trình xử lý đất			12 09 01		
14	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng		13 01 01 13 02 01		
15	Các loại chất thải từ ngành y tế và thú y có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 01 03 13 02 03 16 01 11		
16	Hóa chất bảo vệ thực vật, bao bì nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật không chứa gốc halogen hữu cơ	Rắn/lỏng/ bùn		02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 01 05 14 01 06 16 01 05	Đốt trong lò đốt, tro xi hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
17	Thủy tinh, nhựa, gỗ thải có các thành phần nguy hại	Rắn		11 02 01		
18	Chất thải từ quá trình chế biến kim loại	Rắn/lỏng/ bùn		01 01 03 01 02 01 05 10 02		
19	Các loại bùn thải	Rắn/lỏng/ bùn				
	Bùn thải và chất thải từ quá trình khoan			01 03 01 01 03 02		
	Bùn thải từ thiết bị khử muối			01 04 01 17 07 01		
	Bùn thải có chứa dầu từ hoạt động bảo dưỡng			01 04 05 01 04 07		
	Bùn thải từ quá trình vệ sinh lò hơi			04 02 05		
	Bùn thải của quá trình photphat hoá			07 01 04		
	Bùn thải kim loại có chứa dầu			07 03 09		
	Bùn thải từ quá trình gia công cơ khí			06 02 02 07 03 07		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 04 02 04 06 01 06		

				10 02 03		
				12 06 05		
				12 06 06		
				12 06 07		
				12 06 08		
				12 07 05		
	Bùn thải chứa sơn hoặc vécni			08 01 02		
	Bùn thải chứa chất kết dính và chất bịt kín			08 03 01		
				08 03 02		
	Bùn từ quá trình xử lý đất			12 09 02		
	Bùn từ xử lý nước ngầm			12 09 03		
	Bùn thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại			15 02 13		
	Bùn thải chứa axit			01 04 03		
	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước			17 05 02		
				17 05 03		
				17 05 06		
	Bùn thải hoặc chất thải rắn có chứa dung môi			17 08 05		
				05 01 03		
				05 02 09		
				05 03 06		
				05 04 03		
				05 05 03		
				05 07 05		
				06 01 05		
				12 07 06		
				01 04 02		
				03 02 05		
				03 03 05		
				03 04 05		
				03 05 05		
				03 06 05		
				06 01 03		
				01 01 01		
				01 01 02		
				01 02 01		
				02 05 01		
				03 01 05		
				03 07 05		
				03 07 08		
				05 10 01		
				05 11 01		
				05 11 02		
				07 01 04		
				07 01 05		
				07 01 08		
				07 03 07		
				12 02 02		
				19 10 02		
					Đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải					
	Bùn cặn và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại					
	Bùn thải có chứa kim loại					

20	Hóa chất thải	Rắn/lỏng				
	Hoá chất thải			13 01 02		
				13 02 02		
	Hoá chất chống đông thải			15 01 08		
				15 02 06		
	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải			19 05 02		
	Hoá chất hữu cơ thải			02 06 01		
				19 05 04		
21	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03		
				07 02 01		
				05 02 08		
				05 04 02		
				05 03 05		
				05 05 02		
				06 01 04		
				06 02 01		
				06 03 02		
				12 01 03		
				12 01 08		
				12 08 02		
22	Chất xúc tác có hoặc nhiễm thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng		19 08 01		
				19 08 02		
				19 08 03		
				19 08 04		
23	Sản phẩm loại bỏ từ quá trình sản xuất	Rắn/lỏng		19 03 01		
				19 03 02		
24	Chất thải nhiễm dầu mỡ	Rắn/lỏng				
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát			05 01 02		
				05 02 10		
				05 03 07		
				05 04 04		
				05 05 04		
				05 06 01		
				05 07 06		
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát			05 01 02		
				05 02 10		
				05 03 07		
				05 04 04		
				05 05 04		
				05 06 01		
				05 07 06		
	Các loại chất thải nhiễm dầu, mỡ nguy hại khác			01 04 08		
				07 01 07		
				19 07 01		
25	Chất thải có chứa kim loại nặng nguy hại	Rắn		02 04 01		
				02 04 02		
				02 04 03		
				13 01 04		

Đốt trong
lò đốt, tro
xi hóa rắn

QCVN 30:
2012/BTNMT
QCVN 07:
2009/BTNMT

26	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	02 10 01 05 02 11 05 10 03 07 04 01 07 01 10 08 04 01 12 01 05 12 02 06 16 01 04 16 01 09 16 01 14 18 01 01 19 07 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
27	Chất thải xây dựng và phá vỡ khác có các thành phần nguy hại	Rắn	11 01 01 11 05 01 11 05 02 11 05 03 11 07 01 11 08 03 19 11 01 19 11 02 19 11 03	Đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
28	Xi, văng bột có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06 07 04 02		
29	Thủy tinh thải dính thành phần nguy hại	Rắn	06 01 02		
30	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01		
31	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	Rắn	15 01 05	Tách cảm biến, bộ phận đánh lửa, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

II	Chất thải xử lý bằng hệ thống ổn định, hoá rắn	Rắn	3.000.000 (Bao gồm cả lượng tro xỉ phát sinh tại lò đốt số 3)			
32	Tro bay chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 03 04 02 01 04 02 02 05 02 04 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
33	Lõi và khuôn đúc thải	Rắn		05 08 01 05 09 01		
34	Chất gắn kết thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05		
34	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 08 12 01 03 12 08 02	Đóng gạch block bằng hệ thống ổn định hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
35	Chất thải có chứa amiang	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 02 11 06 03 15 01 06 15 02 10		
36	Chất thải có chứa kim loại nặng	Rắn		01 01 03 01 02 01 02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 03 02 10 01 02 11 02 05 03 08		

				05 08 06 05 10 02 05 10 03 05 11 01 07 04 01 15 02 08 15 02 09 19 06 01 19 06 02 19 06 04 19 06 05 19 08 01 19 12 01		
37	Xi, văng bột có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06 07 04 02	Đóng gạch block bằng hệ thống ổn định hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
38	Chất thải đã được ổn định/hoá rắn	Rắn/lỏng/bùn		12 03 01 12 03 02		
39	Chất thải có chứa thành phần nguy hại khác	Rắn		06 01 01 06 01 02 07 04 01 19 06 02		
Tổng số lượng			11.000.000			

3.4 Danh sách, số lượng CTNH tối đa được phép thu gom, lưu giữ trong bể đóng kén

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (Kg)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ quặng thép	Rắn	Không quá 200.000 kg	05 01 01 05 01 04	Chứa trong bao 3 lớp (màng PE, bao xác rắn PVC, giấy Craft), lưu giữ trong bể đóng kén	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Chất thải có asen	Rắn		02 04 01		
3	Chất thải có thủy ngân	Rắn		01 06 01 02 04 02 02 07 03 11 08 01 13 03 02 19 06 03		
4	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		02 06 01		

5	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	Rắn		15 01 03 15 02 03		
6	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	Rắn		19 02 03		
7	Các chất thải khác	Rắn/bùn		02 07 02 05 03 08 05 11 01 07 01 09 12 03 01 12 03 02 13 01 04 19 02 03 19 06 02	Chứa trong bao 3 lớp (màng PE, bao xác rắn PVC, giấy Craft), lưu giữ trong bể đóng kén	QCVN 07: 2009/BTNMT
	Tổng cộng		400.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.003.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2017”.